

**CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ PHÁT TRIỂN DỊCH VỤ PHAN VŨ**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ PHÁT TRIỂN DỊCH VỤ PHAN VŨ

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: PHAN VU TRADE AND DEVELOPMENT SERVICES COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109923704

**3. Ngày thành lập:** 07/03/2022

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số Nhà 97 Ngõ 621 Phố Vũ Tông Phan, Phường Khương Đình, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0926909682

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                             | Mã ngành |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                 | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                        | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                        | 4330     |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                   | 4390     |
| 5.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa (Không bao gồm hoạt động đấu giá) | 4610     |
| 6.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                | 4620     |
| 7.  | Bán buôn thực phẩm<br>Chi tiết: Kinh doanh thực phẩm chức năng                                        | 4632     |
| 8.  | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                  | 4641     |
| 9.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>(Trừ bán buôn dược phẩm và bán lẻ thuốc)                        | 4649     |
| 10. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                   | 4651     |
| 11. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                    | 4652     |
| 12. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                | 4653     |
| 13. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị y tế          | 4659     |
| 14. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                          | 4661     |
| 15. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(Trừ vàng miếng và vàng nguyên liệu)                           | 4662     |
| 16. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                               | 4663     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 17. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>(Trừ hợp báo)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 8230 |
| 18. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 8299 |
| 19. | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu<br>(Trừ hoạt động dạy về tôn giáo; Các trường của các tổ chức Đảng, đoàn thể)<br>Chi tiết: Giáo dục không xác định theo cấp độ tại các trung tâm đào tạo bồi dưỡng Các dịch vụ dạy kèm (gia sư); Giáo dục dự bị Các trung tâm dạy học có các khoá học dành cho học sinh yếu kém Các khoá dạy về phê bình đánh giá chuyên môn Dạy ngoại ngữ và dạy kỹ năng đàm thoại Dạy đọc nhanh Đào tạo về sự sống Đào tạo kỹ năng nói trước công chúng Dạy máy tính                                                                                                                                                                                        | 8559 |
| 20. | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 8560 |
| 21. | Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 9524 |
| 22. | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 6201 |
| 23. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 6202 |
| 24. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết:<br>- Khảo sát địa hình<br>- Khảo sát địa chất công trình<br>- Thiết kế quy hoạch xây dựng<br>- Thiết kế kết cấu công trình<br>- Thiết kế cơ- điện công trình (không bao gồm công trình đường dây và trạm biến áp)<br>- Thiết kế cấp - thoát nước công trình<br>- Thiết kế xây dựng công trình giao thông;<br>- Thiết kế xây dựng công trình cấp nước - thoát nước; xử lý chất thải rắn<br>- Thiết kế xây dựng công trình thủy lợi, đê điều<br>- Giám sát công tác xây dựng công trình<br>- Giám sát công tác lắp đặt thiết bị vào công trình<br>- Định giá xây dựng<br>- Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình | 7110 |
| 25. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 7710 |
| 26. | Bán buôn tổng hợp<br>(Trừ loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4690 |
| 27. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4719 |
| 28. | In ấn<br>( Trừ loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 1811 |
| 29. | Dịch vụ liên quan đến in<br>(Trừ rập khuôn tem)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 1812 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                         |             |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 30. | Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh<br>Chi tiết: Sản xuất mỹ phẩm Sản xuất xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh                                                                                                                      | 2023        |
| 31. | Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu<br>Chi tiết: Sản xuất thuốc các loại                                                                                                                                                                                                              | 2100        |
| 32. | Sản xuất kim loại quý và kim loại màu<br>(Trừ vàng)                                                                                                                                                                                                                                     | 2420        |
| 33. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                                                                                                                            | 2592        |
| 34. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định                                                                                                                          | 4931        |
| 35. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định<br>- Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe buýt theo tuyến cố định<br>- Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng<br>- Kinh doanh vận tải khách du lịch bằng xe ô tô | 4932(Chính) |
| 36. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết:<br>Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                                                                                                                                                                 | 4933        |
| 37. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa<br>(trừ kinh doanh bất động sản)                                                                                                                                                                                                                            | 5210        |
| 38. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                        | 5224        |
| 39. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ                                                                                                                                                                                                                                 | 5225        |
| 40. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>(trừ tổ chức các hoạt động vận tải đường hàng không và hoa tiêu)                                                                                                                                                                 | 5229        |
| 41. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                                                                                               | 5510        |
| 42. | Cơ sở lưu trú khác                                                                                                                                                                                                                                                                      | 5590        |
| 43. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                                        | 5610        |
| 44. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                                                                                                | 5621        |
| 45. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                                                                                                                                    | 5629        |
| 46. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                 | 5630        |
| 47. | Cung ứng lao động tạm thời<br>Chi tiết:<br>Hoạt động dịch vụ việc làm                                                                                                                                                                                                                   | 7820        |

|     |                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 48. | Cung ứng và quản lý nguồn lao động<br>Chi tiết:<br>Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước<br>Hoạt động cho thuê lại lao động                                     | 7830 |
| 49. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                          | 7911 |
| 50. | Điều hành tua du lịch<br>Chi tiết:<br>Kinh doanh lữ hành nội địa và kinh doanh lữ hành quốc tế                                                                          | 7912 |
| 51. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                     | 7990 |
| 52. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                                                   | 8121 |
| 53. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                                                                       | 8129 |
| 54. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                   | 8130 |
| 55. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                                                                                           | 3100 |
| 56. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                       | 4101 |
| 57. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                 | 4102 |
| 58. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                           | 4211 |
| 59. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                            | 4212 |
| 60. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                | 4221 |
| 61. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                     | 4222 |
| 62. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                       | 4229 |
| 63. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                | 4291 |
| 64. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                         | 4292 |
| 65. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                   | 4293 |
| 66. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                              | 4299 |
| 67. | Phá dỡ                                                                                                                                                                  | 4311 |
| 68. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(trừ hoạt động nổ mìn)                                                                                                                             | 4312 |
| 69. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                   | 4321 |
| 70. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                    | 4752 |
| 71. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759 |
| 72. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                | 4761 |
| 73. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                        | 4771 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 74. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ dụng cụ y tế trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                 | 4772 |
| 75. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ bán lẻ vàng, súng, đạn, tem và tiền kim khí)<br>Chi tiết: Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ dầu hỏa, ga, than nhiên liệu dùng cho gia đình trong các cửa hàng chuyên doanh | 4773 |

**6. Vốn điều lệ:** 4.000.000.000 VNĐ

**7. Thông tin về chủ sở hữu:**

Họ và tên: \_\_\_\_\_ Giới tính: \_\_\_\_\_  
Sinh ngày: \_\_\_\_\_ Dân tộc: \_\_\_\_\_ Quốc tịch: \_\_\_\_\_  
Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: \_\_\_\_\_  
Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: \_\_\_\_\_  
Ngày cấp: \_\_\_\_\_ Nơi cấp: \_\_\_\_\_  
Địa chỉ thường trú: \_\_\_\_\_  
Địa chỉ liên lạc: \_\_\_\_\_

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: HÀ VĂN HẬU \_\_\_\_\_ Giới tính: *Nam*  
Chức danh: *Giám đốc*  
Sinh ngày: *24/04/1989* Dân tộc: *Kinh* Quốc tịch: *Việt Nam*  
Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*  
Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: *006089005111*  
Ngày cấp: *24/06/2021* Nơi cấp: *Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội*  
Địa chỉ thường trú: *Tổ 3, Phường Sông Cầu, Thành phố Bắc Kạn, Tỉnh Bắc Kạn, Việt Nam*  
Địa chỉ liên lạc: *Tổ 3, Phường Sông Cầu, Thành phố Bắc Kạn, Tỉnh Bắc Kạn, Việt Nam*

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội